

Số: 10 0 75 /BCT-TKNL

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

V/v báo cáo sử dụng năng lượng,
định mức tiêu hao năng lượng và
cập nhật danh sách cơ sở sử dụng
năng lượng trọng điểm năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước.

Thực hiện quy định tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật; Thông tư số 09/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Các Thông tư quy định định mức tiêu hao năng lượng trong các ngành công nghiệp trọng điểm, tiêu thụ nhiều năng lượng, Bộ Công Thương đề nghị:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đơn đốc, chỉ đạo các Sở Công Thương:

a) Khẩn trương phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty có doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố hướng dẫn, đơn đốc các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh), các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tại địa phương theo danh sách được Thủ tướng Chính phủ công bố tại Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2019 để: (i) Báo cáo kết quả sử dụng năng lượng năm 2019 và kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (SDNL TK&HQ) cho năm 2020; (ii) Gửi các báo cáo thông qua Trang thông tin điện tử của Hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia tại địa chỉ www.dataenergy.vn. Các báo cáo cần đầy đủ thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-BCT và theo đúng thời hạn quy định (gửi Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm 2020).

b) Tổng hợp và lập danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2019 tại địa phương, gửi Bộ Công Thương trước ngày 01 tháng 02 năm 2020 để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành quyết định công bố danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2019 toàn quốc.

c) Đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh,

d) Đơn đốc, các cơ sở sản xuất công nghiệp là đối tượng áp dụng của các Thông tư quy định định mức tiêu hao năng lượng trong các ngành công nghiệp trọng điểm, tiêu thụ nhiều năng lượng báo cáo hình thực hiện định mức tiêu hao

hao năng lượng, kế hoạch cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng để đáp ứng định mức tiêu hao năng lượng theo lộ trình, gửi Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 01 năm 2020. Các Thông tư bao gồm:

(i) Thông tư số 19/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2016 quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát;

(ii) Thông tư số 20/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép;

(iii) Thông tư số 38/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa;

(iv) Thông tư số 24/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2017 quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành sản xuất giấy;

(v) Thông tư số 52/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm.

- Tổng hợp báo cáo của các cơ sở sản xuất công nghiệp theo từng ngành, báo cáo Bộ Công Thương trước ngày 01 tháng 02 năm 2020.

- Kiểm tra tình hình thực hiện định mức tiêu hao năng lượng, tính khả thi của các kế hoạch nhằm đảm bảo định mức năng lượng theo lộ trình của các cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại các Thông tư.

2. Đối với các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty

a) Phối hợp với các Sở Công Thương, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc quyền quản lý của Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo sử dụng năng lượng hàng năm và xây dựng kế hoạch SDNL TK&HQ cho năm kế tiếp như yêu cầu tại điểm a) mục 1 Công văn này;

b) Rà soát, điều chỉnh danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2019 đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của Tập đoàn, Tổng Công ty, gửi về Bộ Công Thương để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1, Điều 7, Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ;

c) Tập đoàn Điện lực Việt Nam tổng hợp danh sách khách hàng trên toàn quốc có mức sử dụng điện năm 2019 từ 3 triệu kWh/năm trở lên (theo mẫu I.2 Phụ lục I kèm theo Công văn này);

d) Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam tổng hợp danh sách khách hàng trên toàn quốc có mức sử dụng than năm 2019 từ 500 tấn/năm trở lên (mẫu I.3 Phụ lục I kèm theo Công văn này);

e) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tổng hợp danh sách khách hàng có mức sử dụng dầu, khí, xăng làm nhiên liệu năm 2019

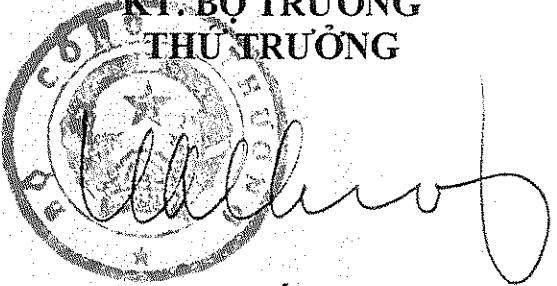
từ 500 tấn dầu tương đương/năm trở lên (theo mẫu I.4 Phụ lục I kèm theo Công văn này).

Đề nghị các Sở Công Thương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty gửi báo cáo về Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững) trước ngày 01 tháng 02 năm 2020 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP;
- Lưu: VT,TKNL(LT).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hoàng Quốc Vượng

Phụ lục I

(kèm theo văn bản số: 10075 /BCT-TKNL ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)

Mẫu I.1.**TỔNG HỢP DANH SÁCH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG ĐIỂM NĂM 2019**

(Dùng cho tất cả các lĩnh vực - sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, quản lý tòa nhà văn phòng, cơ sở dịch vụ, thương mại, giao thông vận tải)

Bộ, cơ quan ngang bộ/
Tỉnh, Thành phố/
Tập đoàn/ Tổng Công ty

Số TT	Tên cơ sở	Địa chỉ, Điện thoại, email, fax	Ngành nghề SX, kinh doanh chính	Tiêu thụ năng lượng năm 2019						Quy đổi ⁽¹⁾ (TOE)	Ghi chú
				Điện (kWh)	Than (tấn)	DO (tấn)	FO (tấn)	Xăng (tấn)	Khí (m ³)		

Ghi chú:⁽¹⁾ Tham khảo Bảng chuyển đổi số đo năng lượng ở Phụ lục II;

⁽²⁾ Phân loại theo ngành nghề (SX Công nghiệp, SX nông nghiệp, tòa nhà, dịch vụ thương mại, giao thông vận tải); nếu có thể, mở rộng đến phân ngành Căn cứ Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Mẫu I.3

Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TIÊU THỤ THAN LỚN NĂM 2019

Số TT	Tên khách hàng ^(a)	Địa chỉ, Điện thoại, email, fax	Phân loại khách hàng ^(b)	Tiêu thụ than năm 2019 (tấn)	Ghi chú

Ghi chú:^(a)Lập danh sách các khách hàng tiêu thụ từ 500 tấn than/năm trở lên, sắp xếp theo vùng địa lý (tỉnh/thành phố);

^(b) Phân loại theo ngành nghề (SX Công nghiệp, SX Nông nghiệp, tòa nhà, dịch vụ thương mại, giao thông vận tải); nếu có thể, mở rộng đến phân ngành Căn cứ Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Mẫu I.4

Tập đoàn Dầu Khí/Xăng Dầu Việt Nam DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TIÊU THỤ DẦU KHÍ/XĂNG DẦU LỚN NĂM 2019

Số TT	Tên khách hàng ⁽¹⁾	Địa chỉ, Điện thoại, email, fax	Phân loại khách hàng ⁽²⁾	Tiêu thụ nhiên liệu năm 2019					Ghi chú
				Xăng (tấn)	DO (tấn)	FO (tấn)	Khí (triệu m3)	Quy đổi (TOE)	

Ghi chú:⁽¹⁾Lập danh sách các khách hàng tiêu thụ từ 500 tấn xăng, dầu/năm trở lên; từ 500.000 m3 khí/năm trở lên hoặc tổng hợp tất cả các loại nhiên liệu trên tương đương từ 500 tấn dầu trở lên, sắp xếp theo vùng địa lý (tỉnh/thành phố);
⁽²⁾ Phân loại theo ngành nghề (SX Công nghiệp, SX nông nghiệp, tòa nhà, dịch vụ thương mại, giao thông vận tải); nếu có thể, mở rộng đến phân ngành Căn cứ Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Phụ lục II**BẢNG CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐO NĂNG LƯỢNG***(kèm theo văn bản số: 10075/BCT-TKNN ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương)*

STT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	TOE/đơn vị
1	Điện	kWh	0.0001543
2	Than cốc	Tấn	0.70 – 0.75
3	Than cục (Anthracite)	Tấn	0.70 – 0.75
4	Than cám loại 1,2	Tấn	0.70
5	Than cám loại 3,4	Tấn	0.60
6	Than cám loại 5,6	Tấn	0.50
7	Than non	Tấn	0.35 – 0.45
8	Dầu DO (Diesel Oil)	Tấn	1.02
		1.000 Lít	0.88
9	Dầu FO (Fuel Oil)	Tấn	0.99
		1.000 Lít	0.94
10	LPG	Tấn	1.09
11	Khí tự nhiên (Natural Gas)	Tr.m ³	900
12	Xăng ô-tô xe máy (Gasoline)	Tấn	1.05
		1.000 Lít	0.83
13	Nhiên liệu phản lực (Jet Fuel)	Tấn	1.05
14	Gỗ /Trấu	Tấn	0.373
15	Các dạng sinh khối khác	Tấn	0.277